TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/DS-ST
Ngày: 19/6/2026
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xoa
2. Bà Trần Thị Nhi

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Mạnh Cường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 19/6/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 134/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế"* và thông báo thụ lý yêu cầu độc lập số 134A/2025/TLST-DS ngày 14/11/2025 về việc "Chia tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2026/QĐXXST- DS ngày 21 tháng 4 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 44/QĐST - DS ngày 21 tháng 5 năm 2026 và thông báo thay đổi thời gian xét xử số 09/TB-TA ngày 09/6/2026 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

- Bị đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

- Người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan:

+ Cụ Phạm Văn H1, sinh năm 1926, địa chỉ: Thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng. Có mặt

+ Ông Phạm Văn V, sinh năm 1954, địa chỉ: Thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

+ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

+ Bà Phạm Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2025, bổ sung bởi biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Năm 1950, bố mẹ ông là cụ Phạm Văn H1 và cụ Đặng Thị Đ kết hôn với nhau. Cụ H1, cụ Đ sinh được 05 người con gồm: ông Phạm Văn V, ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị M và ông Phạm Văn H (trước đó hai cụ còn có 02 người con đầu sinh ra đã mất nên không đặt tên). Quá trình chung sống, hai cụ tạo dựng khối tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 594m² thuộc thửa đất số 802, 864, tờ bản đồ số 05 (địa chỉ: thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng), trên đất có một căn nhà cấp 4 xây và các công trình do cụ H1, cụ Đ tạo dựng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 731028 do UBND huyện K cấp ngày 04/05/2002 mang tên hai cụ Phạm Văn H1, cụ Đặng Thị Đ.

Khi các anh, chị, em ông đi xây dựng gia đình, các anh trai của ông là Phạm Văn V và Phạm Văn K được bố mẹ cho ra ở riêng và tạo lập về chỗ ở. Ông là con trai út trong nhà, hai cụ có tuyên bố cho vợ chồng diện tích đất hai cụ đang ở. Do điều kiện kinh tế, vợ chồng ông và hai chị gái Phạm Thị L, Phạm Thị M vào tỉnh Kon Tum (nay là xã T, huyện Đ) làm ăn sinh sống. Năm 2005, mẹ đẻ của ông là cụ Đặng Thị Đ mất, không để lại di chúc. Năm 2022, vợ chồng ông đã chuyển về sinh sống tại thửa đất này để thuận tiện cho chăm sóc, phụng dưỡng cụ H1. Do các anh em ông có vướng mắc với nhau dẫn đến việc cụ H1 làm thủ tục tặng cho đất ông không thực hiện được. Do vậy, ông phải khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đặng Thị Đ theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn ông Phạm Văn K trình bày:* Ông thống nhất về các hàng thừa kế và nguồn gốc thửa đất số 802, 864, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng do bố mẹ tạo dựng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, ông K cho rằng vào năm 1992, thời điểm mẹ ông còn sống, bố mẹ ông có nói miệng cho bà Phạm Thị L 1/2 diện tích thửa đất, dù bố mẹ ông không lập thành văn bản nhưng ông biết nội dung này. Nay ông H khởi kiện chia di sản thừa kế, quan điểm của ông 1 diện tích đất của bố mẹ ông đã cho chị L; đối phần tài sản của bố ông (cụ H1) trong khối tài sản chung với cụ Đ, bố ông cho ai thì tự bố ông định đoạt, ông không có ý kiến gì. Riêng phần di sản còn lại của cụ Đặng Thị Đ, ông đề nghị Tòa án phân chia theo đúng quy định pháp luật. Đối với kỷ phần thừa kế ông được hưởng của cụ Đ, ông cho bà Phạm Thị L.

- *Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi liên quan cụ Phạm Văn H1 trình bày:* Cụ và cụ Đ (đã mất năm 2005) kết hôn với nhau vào khoảng năm 1950, hai cụ sinh được 07 người con (trong đó có 02 người con đã mất lúc mới sinh), hiện tại cụ có 05 người con gồm: ông Phạm Văn V, ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị M và ông Phạm Văn H. Vợ chồng cụ không có con riêng, con chung hay con nuôi nào khác. Sau ngày cưới, vợ chồng cụ được gia đình cho ra ở

riêng trên thửa số 802, 864, tờ bản đồ số 05, diện tích đất khoảng 600m^2, địa chỉ: thôn X, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng). Năm 2002, thửa đất đã được UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 731028 do UBND huyện K cấp ngày 04/05/2002 mang tên hai cụ H1, cụ Đ.

Khi các con của hai cụ trưởng thành, đi xây dựng gia đình, vợ chồng cụ đã xin đất của Hợp tác xã cho vợ chồng ông V ra ở riêng, còn vợ chồng ông K hai cụ đã thêm tiền để mua đất để ra ở chỗ khác. Đối với các con gái bà M, bà L đi xây dựng gia đình ở tại gia đình chồng. Khoảng năm 1992, con gái cụ là bà L bỏ chồng về nhà cụ ở, hai cụ có xây cho 2 gian nhà ở góc vườn ở, sau đó vài năm, bà L chuyển vào Kon Tum làm ăn, sinh sống không về, 02 gian nhà đó không có người ở và xuống cấp nên cụ đã phá bỏ.

Năm 2005, cụ Đ chết, do tuổi cao cụ không làm được giấy tờ nên chưa làm thủ tục sang tên thửa đất cho vợ chồng ông H được. Nay vợ chồng ông H về ở cùng với cụ H1, thì cụ nói ông H làm thủ tục sang tên đất, nhưng do các con của cụ không đồng thuận nên không làm được. Quan điểm của cụ H1, thời điểm bà L ở trên đất ở, thì vợ chồng cụ chỉ cho ở cùng, vợ chồng cụ không cho đất bà L.

Tại đơn yêu cầu độc lập cụ H1 trình bày: Các cụ từ trước đến nay chỉ cho đất cho con trai. Ông Phạm Văn V là con trai, cụ đã xin đất của Hợp tác xã cho ra ở riêng. Vợ chồng ông Phạm Văn K, được vợ chồng cụ thêm tiền để mua đất ra nơi khác ở. Đối với các con gái: Phạm Thị M, bà Phạm Thị L lấy chồng và ở nhà chồng, riêng vợ chồng ông H chưa có đất ở nên hai cụ cho vợ chồng con trai út là ông H.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, quan điểm của cụ yêu cầu Tòa án phân định cụ H1 được sở hữu, sử dụng 1/2 tài sản chung trong khối tài sản chung giữa cụ và cụ Đ; ½ tài sản của cụ Đ chia theo quy định của pháp luật. Kỷ phần thừa kế của cụ được hưởng của cụ Đ và 1/2 tài sản của cụ H1 đã phân định trong khối tài sản chung, cụ H1 cho vợ chồng ông Phạm Văn H.

- *Người có quyền lợi liên quan ông Phạm Văn V trình bày*: Ông thống nhất về các hàng thừa kế và nguồn gốc thửa đất số 802, 864, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng do bố mẹ tạo dựng như nguyên đơn trình bày và một số nội dung như ông K trình bày. Nay ông H yêu cầu chia di sản thừa kế, quan điểm của ông 1 phần tài sản của cụ H1 trong khối tài sản chung của H1, cụ Đ do cụ tự định đoạt, ông không can thiệp. Riêng phần di sản còn lại của cụ Đặng Thị Đ, ông đề nghị Tòa án phân chia theo đúng quy định pháp luật. Kỷ phần thừa kế ông được hưởng của cụ Đ, ông cho bà Phạm Thị L.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng, giấy triệu tập cho người có quyền lợi liên quan bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị M. Tại đơn xin xét xử vắng mặt bà L, bà M đều trình bày:

Thửa đất diện tích khoảng 600m^2 là tài sản chung của cụ H1 và cụ Đ trong thời kỳ hôn nhân. Năm 1992, gia đình đã thống nhất cho bà L được sử dụng ½ diện tích thửa đất để ở, tuy không lập thành văn bản nhưng bà L đã xây 02 gian nhà và sinh sống ở đó được một thời gian. Năm 2005, cụ Đ mất không để lại di chúc, phần quyền sử dụng đất của cụ Đ chưa được phân chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, bà L, bà M có quan điểm không đồng ý việc cụ H1 cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông H. Bà L, bà M đều đề nghị Tòa án: xác định di sản thừa kế của cụ Đ; bảo vệ quyền thừa kế hợp pháp của các thành viên trong gia đình; xem xét quá trình quản lý, sử dụng đất của bà L trong thời gian sinh sống. Do ở xa, bà L, bà M không về tham gia và có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, bà L, bà M xin được xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp tại trụ sở UBND xã N được bà Dương Thị T – Chuyên viên phòng kinh tế xã N cung cấp:

Theo bản đồ sổ mục kê 299, thửa đất đang có tranh chấp là thửa số 167, diện tích 641m^2, loại đất T, chủ sử dụng đất là Phạm Văn H1 (tờ bản đồ số 4)

Theo bản đồ đo đạc năm 1993, thửa đất đang có tranh chấp là thửa 802 diện tích 419m^2 và thửa 864 diện tích 175m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 5. Hồ sơ đo đạc năm 1993 không có sổ mục kê.

Theo hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ gồm: đơn xin cấp GCNQSDĐ; Thông báo về việc tự kiểm tra đất dân cư của các hộ gia đình cá nhân ngày 02/8/2001 và 15/7/2001, cụ H1, cụ Đ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 802 diện tích 419m^2 và thửa 864 diện tích 175m^2 mang tên Phạm Văn H1 và Đặng Thị Đ.

Theo bản đồ và sổ mục kê năm 2010 thửa đất yêu cầu phân chia thuộc thửa 286 diện tích 571m^2 chủ sử dụng đất ghi hộ ông Phạm Văn H1.

Diện tích thửa đất có sự thay đổi qua các thời kỳ do sai số đo đạc. Tài liệu liên quan đến đất 03 hiện UBND xã không quản lý.

Theo yêu cầu của nguyên đơn: Ngày 21/10/2025, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp: Kết quả xem xét thẩm định, tại chỗ: Thửa đất số 802, 864 tờ bản đồ số 05 (giấy chứng nhận số R731028 do UBND huyện K cấp ngày 04/05/2002), hiện trạng thửa đất có diện tích là 556.8m2, trên đất có tứ cận:

+ Phía tây bắc giáp với gia đình ông S
+ Phía Tây Nam giáp với đường xóm;
+ Phía Đông Nam giáp đường xóm;
+ Phía Đông Bắc giáp gia đình ông T (*do gia đình ông T xây*).

Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, mái lợp ngói đỏ, tường 220, xây dựng năm 1975, bể nước, sân lát gạch chỉ...

Kết quả định giá tài sản tại BB định giá tài sản ngày 05/03/2026 của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân xã N xác định:

- Thửa đất số 286 tờ bản đồ số 03, thuộc bộ bản đồ địa chính xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (*vị trí 2, đường D thôn X, xã N*): Theo giá thị trường chuyển nhượng đất tại khu vực, vị trí đất ở nông thôn có giá là 6.000.000 đồng/m^2, đất nông nghiệp (*đất trồng cây lâu năm, hàng năm, nuôi trồng thủy sản*) có giá là: 1.000.000 đồng/m^2.

- Nhà cửa, vật kiến trúc gia đình ông Phạm Văn H1 đang sử dụng có giá trị còn lại là 89.300.000 đồng; Cây cối hoa màu ông Phạm Văn H1 đang sử dụng có giá trị là: 17.806.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Đ theo quy định của pháp luật.

- Cụ Hy người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập có quan điểm hiện cụ đã ở tuổi 100 tuổi. Các con trai ông V, ông K đều đã được vợ chồng cụ xin đất, thêm tiền mua đất. Còn con trai út ông H chưa có đất nên khi vợ cụ còn sống, hai cụ ý định cho thửa đất của các cụ ở. Nay vợ chồng con trai út (ông H) về ở cùng cụ, phụng dưỡng cụ. Cụ H1 yêu cầu phân định tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ Đ và kỷ phần thừa kế cụ được hưởng cụ cho ông Phạm Văn H và đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Cụ H1 tự nguyện không yêu cầu trả công sức duy, trì tài sản từ khi cụ Đ mất cho đến nay.

- Bị đơn ông K và những người có quyền lợi liên quan ông V, bà L, bà M đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên tòa trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết, đề nghị HĐXX áp dụng:

* Đề nghị áp dụng: Điều 688, 611, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 147; các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 802, 864, tờ bản đồ số 05, diện tích theo hiện trạng 556,8m^2 (giảm 37,2 m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất),

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 731028 do UBND huyện K cấp ngày 04/5/2002 mang tên cụ Phạm Văn H1 và cụ Đặng Thị Đ.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Phạm Văn H1 về việc xác định tài sản của cụ H1 trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ Phạm Văn H1 và cụ Đặng Thị Đ và sự tự nguyện không yêu cầu về công sức duy trì tôn tạo thửa đất.

- Chấp nhận sự tự nguyện của cụ H1 tặng cho toàn bộ tài sản của cụ H1 và kỷ phần thừa kế cụ H1 được hưởng cho vợ, chồng ông Phạm Văn H.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn V tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Phạm Thị L.

* Chia theo hiện vật:

+ Giao cho ông Phạm Văn H 414.4m^2 đất (*trong đó có: 220m^2 đất ở; 89m^2 đất trồng cây lâu năm, đất vườn thừa hợp pháp; 105.4m^2 đất nuôi trồng thủy sản*), giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, B1. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà tắm, 01 sân lát gạch chỉ, 03 cây nhãn, 01 cây trứng gà, 02 cây khế, 01 cây Thị và một số cây nhỏ ít giá trị. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất được giao 1.594.978.345đồng.

Ông Phạm Văn H có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị M số tiền 179.110.196đồng.

+ Giao cho Bà Phạm Thị L 142.4m^2 (*trong đó có: 80m^2 đất ở; 30m^2 đất trồng cây lâu năm, đất vườn thừa hợp pháp; 32.4m^2 đất nuôi trồng thủy sản*), giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, A2, A1, B1. Trên đất có 01 bể nước, 04 cây nhãn, 01 cây Mít, 03 cây Cau, 01 cây xoài ngoài ra còn có một số cây nhỏ ít có giá trị). Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 554.344.004đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn H không yêu cầu bà Phạm Thị L phải trả chênh lệch về tài sản.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Văn H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 802, 864 tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn X, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng). Cụ H1 có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án phân chia tài sản của Hy trong khối tài sản chung giữa cụ H1, cụ Đ. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là "tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, Công nhận tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng" nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 10 - Hải Phòng. Bị đơn ông Phạm Văn K và người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi liên quan là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đặng Thị Đ mất ngày 16/03/2005. Ngày 18/9/2025, ông Phạm Văn H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đ. Căn cứ Điều 623 của Bộ luật dân sự, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Do vậy, thời hiệu khởi kiện thừa kế trong vụ án vẫn còn.

[3]. Về xác định di sản thừa kế và các hàng thừa kế

[3.1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đặng Thị Đ là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 802, 864, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng được UBND huyện K cấp GCNQSD đất số R 731028 ngày 04/5/2002 mang tên cụ Phạm Văn H1 và cụ Đặng Thị Đ, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 (xây năm 1975) và một số tài sản trên đất. Bị đơn ông K và những người có quyền lợi liên quan cụ H1, ông V, bà L, bà M đều thừa nhận thửa đất số 802, 864, tờ bản đồ số 05 mang tên cụ Phạm Văn H1 và cụ Đặng Thị Đ là tài sản chung của hai cụ trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, bị đơn ông K và người có quyền lợi liên quan ông V, bà L, bà M cho rằng năm 1992, do bà L bỏ chồng có về xây 02 gian nhà ở góc vườn và được cụ H1, cụ Đ nói miệng cho 1/2 diện tích đất, nay cụ H1 tự định đoạt cho ông H toàn bộ diện tích này nên ông K, ông V, bà L, bà M không đồng ý và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ theo quy định của pháp luật.

[3.2] Căn cứ vào tài liệu chứng cứ được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì thấy: Theo bản đồ sổ mục kê 299, thửa đất tranh chấp là thửa số 167, diện tích 641m^2, tờ bản đồ số 4, loại đất T chủ sử dụng đất là Phạm Văn H1. Bản đồ năm 1993 và hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ gồm: đơn xin cấp GCNQSDĐ; Thông báo về việc tự kiểm tra đất dân cư...do cụ H1, cụ Đ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Bản đồ và sổ mục kê năm 2010 thửa đất đang tranh chấp đều thể hiện chủ sử dụng cụ Phạm Văn H1 không có việc tách đất, cho đất có tên bà L. Mặt khác, cụ H1 xác định: Năm 1992 con gái cụ là bà L do trục trặc việc gia đình, vợ chồng cụ có xây tạm 02 gian nhà ở góc vườn cho bà L ở, sau đó một vài năm bà L cùng với con vào tỉnh Kon Tum làm ăn, sinh sống từ đó không về, 02 gian nhà ở góc vườn cụ H1 cho người phá đi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cụ H1 xác định vợ chồng cụ không cho đất bà L, mà chỉ cho ở tạm vì quan điểm của các cụ "*chỉ cho đất con trai, không cho đất con gái*". Thực tế từ thời điểm bà L chuyển vào tỉnh Kon Tum làm ăn, sinh sống đã tạo lập về chỗ ở, từ đó không về, đến năm 2002 thời điểm cụ Đ còn sống khi làm giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cụ Đ, cụ H1 làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ H1, cụ Đ. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhiều lần triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên bà L, bà M đều vắng mặt, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho yêu cầu của mình. Ngoài ra, tại thời điểm Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ không còn 02 gian nhà như chị L đã khai. Do đó, việc ông K, bà L, bà M cho rằng cụ H1, cụ Đ đã cho bà L 1/2 thửa đất từ năm 1992 là không có căn cứ pháp lý nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3]. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, hiện trạng thửa đất có diện tích 556.8m^2. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ xác định hiện trạng thửa đất được giới hạn bởi tường xây của các hộ liền kề và đường ngõ xóm, không có tranh chấp, hiện trạng thửa đất giảm 37,2 m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số do đo đạc. Nguyên đơn, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo hiện trạng thửa đất đã được Tòa án đã xem xét, thẩm định. Do vậy, di sản thừa kế của cụ Đ xác định trong khối tài sản chung của cụ H1, cụ Đ có diện tích 556.8m^2 đất, thuộc thửa đất số 802, 864, tờ bản đồ số 05 (theo bản đồ đo đạc năm 1993), trên đất có 01 căn nhà cấp 4 (xây năm 1975), 01 bể nước và cây cối trên đất. Kết quả định giá tài sản ngày 05/03/2026 của Hội đồng định giá Ủy ban N xác định: Đất ở theo giá thị trường chuyển nhượng đất tại khu vực, vị trí đất ở nông thôn có giá là 6.000.000 đồng/m^2, đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, hàng năm, nuôi trồng thủy sản) có giá là: 1.000.000 đồng/m^2. Nhà cửa, vật kiến trúc gia đình ông Phạm Văn H1 đang sử dụng là tài sản chung thuộc tài sản yêu cầu phân chia: 76.338.349 đồng; Cây cối hoa màu ông Phạm Văn H1 đang sử dụng có giá trị là: 16.184.000 đồng. Tổng giá trị công trình, vật kiến trúc thuộc tài sản yêu cầu phân chia: 92.522.349đồng.

[3.4]. Về loại đất: Thửa đất số 802, 864, tờ bản đồ số 05, diện tích được UBND huyện K cấp GCNQSD đất số R 731028 ngày 04/5/2002 mang tên cụ Phạm Văn H1 và cụ Đặng Thị Đ, diện tích 594m^2, trong đó có 300m^2 đất ở, 71m^2 đất vườn thừa hợp pháp, 48m^2 đất trồng cây hàng năm và 175m^2 đất ao thừa hợp pháp. Trên cơ sở tài liệu chứng cứ thu thập thể hiện. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ hiện trạng thửa đất có diện tích 556,8m^2, giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 37,2 m^2. Tòa án đã tiến hành xác minh về biến động về diện tích đất của cụ H1, cụ Đ trong quá trình sử dụng đất thì được chính quyền địa phương cung cấp: diện tích đất theo hiện trạng giảm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ H1, cụ Đ là do sai số về đo đạc. Do vậy, quyền sử dụng đất của cụ H1, cụ Đ được xác định theo hiện trạng là 556.8m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở, 119 m^2 đất trồng cây lâu năm và 137,8m^2 nuôi trồng thủy sản). Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá UBND xã N kết luận: Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất của cụ H1, cụ Đ là:

2.056.800.000đ (đất ở, đất trồng cây lâu năm), tài sản thuộc di sản thừa kế (Nhà cửa, vật kiến trúc gia đình ông Phạm Văn H1 đang sử dụng) có giá trị còn lại là: 92.522.349đồng. Tổng giá trị đất và công trình, tài sản trên đất là 2.149.322.349đồng.

[4]. Xác định hàng thừa kế và phân chia di sản thừa kế

[4.1]. Ngày 16/3/2005, cụ Đ chết không để lại di chúc, thời điểm mở thừa kế thì di sản của cụ Đ chiếm ½ trong khối tài sản chung cụ H1, cụ Đ. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm 6 người: Cụ Phạm Văn H1 (chồng) và 05 người con (ông V, ông K, ông H, bà L, bà M). Quá trình giải quyết vụ án, cụ H1 có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án xác định tài sản của cụ H1 trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ H1, cụ Đ. Do đó, trị giá tài sản của cụ H1, cụ Đ trong khối tài sản chung xác định mỗi người được 1/2 giá trị tài sản là 1.074.661.175đồng. Di sản thừa kế của cụ Đ được chia thành 6 phần, tương ứng mỗi suất thừa kế là 179.110.196đồng.

[4.2]. Phân chia bằng hiện vật:

[4.2.1]. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ H1 tự nguyện cho toàn bộ 1/2 giá trị tài sản và kỷ phần thừa kế cụ H1 được hưởng của cụ Đ cho vợ chồng ông Phạm Văn H. Bị đơn ông K và người có quyền lợi liên quan ông V có quan điểm cho kỷ phần thừa kế các ông được hưởng của cụ Đ cho bà Phạm Thị L. Xét thấy quan điểm tặng cho kỷ phần thừa kế của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là tự nguyện nên được HĐXX chấp nhận. Đối với bà Phạm Thị M, có quan điểm di sản thừa kế chia theo pháp luật, tuy nhiên một suất thừa kế không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên cần giao suất thừa kế của bà M cho ông H quản lý, sử dụng. Ông H có trách nhiệm trả giá trị tài sản đối với suất thừa kế cho bà M là phù hợp.

[4.2.2]. Hiện cụ H1 và vợ chồng ông H đang ở tại căn nhà cấp 4 và quản lý, sử dụng thửa đất. Cụ Hy tuổi đã cao, do vậy để ổn định về chỗ ở cần giao cho cụ H1 bằng hiện vật vào vị trí có căn nhà cấp 4 và một số công trình trên đất hiện cụ H1 ở là phù hợp. Do cụ H1 cho toàn bộ tài sản và kỷ phần của cụ được hưởng cho vợ chồng ông Phạm Văn H. Xét thấy việc cụ H1 tặng cho tài sản và kỷ phần thừa kế được hưởng cho vợ chồng ông H là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, Hội đồng xét xử chia hiện vật như sau:

+ Giao cho ông Phạm Văn H 414.4m^2 đất (*trong đó có: 220m^2 đất ở; 89m^2 đất trồng cây lâu năm, đất vườn thừa hợp pháp; 105.4m^2 đất nuôi trồng thủy sản*). Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà tắm, 01 sân lát gạch chỉ, 03 cây nhãn, 01 cây trứng gà, 02 cây khế, 01 cây Thị, ngoài ra còn một số cây nhỏ ít giá trị). Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 1.514.400.000đồng + 80.578.345đồng =

1.594.978.345đồng.

Ông Phạm Văn H có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị M số tiền 179.110.196đồng.

+ Giao cho Bà Phạm Thị L 142.4m^2 (*trong đó có: 80m^2 đất ở; 30m^2 đất trồng cây lâu năm, đất vườn thừa hợp pháp; 32.4m^2 đất nuôi trồng thủy sản*). Trên đất có 01 bể nước, 04 cây nhãn, 01 cây Mít, 03 cây Cau, 01 cây xoài ngoài ra còn có một số cây nhỏ ít có giá trị). Tổng giá trị đất và tài sản trên đất 542.400.000đồng + 11.944.004đồng = 554.344.004đồng.

Giá trị tài sản bà L được giao nhiều hơn các kỷ phần thừa kế được hưởng 17.013.417đồng. Ông H tự nguyện không yêu cầu bà L phải trả chênh lệch về tài sản cho ông H.

[5]. Về án phí, lệ phí thẩm định và định giá tài sản

[5.1]. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn ông H tự nguyện chịu cả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

[5.2]. Về án phí: Tại phiên Tòa cụ H1 đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ quy định tại Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đương sự phải chịu án phí theo giá trị tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 688, 611, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 147; các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 802, 864, tờ bản đồ số 05, diện tích theo hiện trạng 556,8m^2 (giảm 37,2 m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 731028 do UBND huyện K cấp ngày 04/5/2002 mang tên cụ Phạm Văn H1 và cụ Đặng Thị Đ.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Phạm Văn H1 về việc xác định tài sản của cụ H1 trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ Phạm Văn H1 và cụ Đặng Thị Đ và sự tự nguyện không yêu cầu về công sức duy trì tôn tạo thửa đất.

Chấp nhận sự tự nguyện của cụ H1 tặng cho toàn bộ tài sản của cụ H1 và kỷ phần thừa kế cụ H1 được hưởng cho vợ, chồng ông Phạm Văn H.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn V tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Phạm Thị L.

2. Chia theo hiện vật:

+ Giao cho ông Phạm Văn H 414.4m^2 đất (*trong đó có: 220m^2 đất ở; 89m^2 đất trồng cây lâu năm, đất vườn thừa hợp pháp; 105.4m^2 đất nuôi trồng thủy sản*), giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, B1. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà tắm, 01 sân lát gạch chỉ, 03 cây nhãn, 01 cây trứng gà, 02 cây khế, 01 cây Thị và một số cây nhỏ ít giá trị. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất được giao 1.594.978.345đồng (*kèm theo sơ đồ phân chia, tài sản nằm trên đất được phân chia người đó được hưởng*).

Ông Phạm Văn H có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị M số tiền 179.110.196đồng.

+ Giao cho Bà Phạm Thị L 142.4m^2 (*trong đó có: 80m^2 đất ở; 30m^2 đất trồng cây lâu năm, đất vườn thừa hợp pháp; 32.4m^2 đất nuôi trồng thủy sản*), giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, A2, A1, B1 (*bức tường ngăn cách giữa phần đất được phân chia với thửa đất của gia đình ông T do gia đình ông T xây*). Trên đất có 01 bể nước, 04 cây nhãn, 01 cây Mít, 03 cây Cau, 01 cây xoài ngoài ra còn có một số cây nhỏ ít có giá trị). Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 554.344.004đồng (*kèm theo sơ đồ phân chia, tài sản nằm trên đất được phân chia người đó được hưởng*).

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn H không yêu cầu bà Phạm Thị L phải trả chênh lệch về tài sản số tiền 17.013.417đồng.

+ Ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được phân chia.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Phạm Văn H chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. *Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản*: Nguyên đơn ông H tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

4. *Án phí*:

- Ông Phạm Văn H phải chịu 54.476.044 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Phạm Thị L phải chịu 25.493.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Phạm Thị M phải chịu 8.955.510 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- *Về quyền kháng cáo*: Có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn ông K, có mặt người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập cụ H1; vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V, bà L, bà M. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cụ H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông K và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V, bà L, bà M vắng mặt có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND khu vực 10 – Hải Phòng;*
- *Phòng THA DS KV10 – Hải Phòng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh